

## MỤC LỤC

	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1.	Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	01 - 02
2.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	03
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	04 - 05
4.	Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	06
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	07
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	08 - 24

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét của Công ty.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thanh	Thành viên
Ông RAT Sokhorn	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty.

### **XÁC NHẬN CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu trữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Bình Thuận, ngày 10 tháng 8 năm 2012*

TM. Ban Tổng Giám đốc







Số: 100 /2012-AEA-KT-TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được lập ngày 10 tháng 8 năm 2012 (từ trang 04 đến trang 24) của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác nữa để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Hữu Đông**

**Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

**Nguyễn Văn Vụ**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số: 0638/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>163.554.451.839</b>	<b>149.509.344.314</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.741.843.481</b>	<b>12.234.065.557</b>
1. Tiền	111		8.741.843.481	12.234.065.557
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>130.367.905.134</b>	<b>116.247.902.654</b>
1. Phải thu khách hàng	131		46.094.807.463	100.603.452.115
2. Trả trước cho người bán	132		81.281.488.322	12.620.416.539
5. Các khoản phải thu khác	135		2.991.609.349	3.024.034.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.2</b>	<b>10.092.765.305</b>	<b>8.586.042.154</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.092.765.305	8.586.042.154
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.351.937.919</b>	<b>12.441.333.949</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		206.269.089	149.056.514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.164.657.252	6.826.376.665
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	7.981.011.578	5.465.900.770
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>171.258.816.062</b>	<b>210.405.385.266</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>170.351.295.045</b>	<b>158.863.364.398</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	18.384.506.877	12.865.292.522
- Nguyên giá	222		21.734.996.025	15.944.685.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.350.489.148)	(3.079.393.248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	13.702.098.808	13.702.098.808
- Nguyên giá	228		13.712.098.808	13.712.098.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.000.000)	(10.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	138.264.689.360	132.295.973.068
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19.339.000</b>	<b>50.102.820.542</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	19.339.000	48.902.820.542
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.9	-	1.200.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>888.182.017</b>	<b>1.439.200.326</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	416.654.017	967.672.326
3. Tài sản dài hạn khác	268		471.528.000	471.528.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>334.813.267.901</b>	<b>359.914.729.580</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>91.992.693.004</b>	<b>123.479.971.361</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>91.992.693.004</b>	<b>123.137.908.858</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	42.151.399.217	41.072.513.165
2. Phải trả người bán	312		15.948.271.301	43.779.265.967
3. Người mua trả tiền trước	313		2.368.200	3.782.440.180
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	25.394.425.639	23.686.124.377
5. Phải trả công nhân viên	315		758.987.343	850.399.926
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	7.454.178.026	9.684.101.965
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		283.063.278	283.063.278
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>342.062.503</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	342.062.503
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>210.680.328.801</b>	<b>205.051.526.885</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>210.680.328.801</b>	<b>205.051.526.885</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.425.590.000	154.425.590.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		55.122.485.689	49.493.683.773
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>32.140.246.096</b>	<b>31.383.231.334</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>334.813.267.901</b>	<b>359.914.729.580</b>



**Nguyễn Văn Dũng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2012

**Nguyễn Quang Minh**  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	28.843.881.164	47.435.374.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	-	11.838.201.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	28.843.881.164	35.597.172.558
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.545.622.400	18.528.683.320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.298.258.764	17.068.489.238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	158.002.642	1.117.275.862
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.268.948.584	1.422.445.577
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.268.948.584	1.422.445.577
8. Chi phí bán hàng	24		1.837.359.534	2.270.734.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.878.976.413	4.514.858.088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.470.976.875	9.977.726.530
11. Thu nhập khác	31	VI.5	746.363.636	12.002.418.804
12. Chi phí khác	32	VI.5	702.584.941	9.498.982.710
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.5	43.778.695	2.503.436.094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.514.755.570	12.481.162.624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2.128.938.892	3.471.837.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(298.529.752)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.385.816.678	9.307.854.538
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			757.014.762	426.706.990
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			5.628.801.916	8.881.147.548
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	364	575


  
 Nguyễn Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2012


  
 Nguyễn Quang Minh  
 Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**MÃ SỐ B 03-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>8.514.755.570</b>	<b>12.481.162.624</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		409.041.463	946.018.145
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(46.856.170)	(3.629.275.862)
- Chi phí lãi vay	6		1.268.948.584	1.422.445.577
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>10.145.889.447</b>	<b>11.220.350.484</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(16.594.567.695)	19.649.841.798
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.506.723.151)	(9.973.773.167)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(33.932.403.168)	(36.324.158.806)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		493.805.734	599.063.181
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.268.948.584)	(1.422.445.577)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.128.938.892)	(3.996.148.805)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.515.110.808)	(3.466.578.483)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(47.306.997.117)</b>	<b>(23.713.849.375)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.195.102.783)	(15.821.059.239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	11.850.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.339.000)	(27.347.195.136)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50.083.481.542	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158.002.642	1.117.275.862
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>43.077.951.492</b>	<b>(30.200.978.513)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	31.359.656.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.110.594.319	56.460.251.380
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.373.770.770)	(39.889.461.553)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>736.823.549</b>	<b>47.930.445.827</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.492.222.076)</b>	<b>(5.984.382.061)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12.234.065.557</b>	<b>20.410.716.583</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8.741.843.481</b>	<b>14.426.334.522</b>



Nguyễn Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Quang Minh  
 Kế toán trưởng



**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thuận, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 4 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thuận. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng. Công ty chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09/2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản..

**2. Công ty con**

**2.1. Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

**(a) Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghiệp Bảo Thu**

\* Địa chỉ: Khu Phố 11, P. Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

\* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 83%

\* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 83%

**(b) Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ Thiên Lợi**

\* Địa chỉ: Tổ 26, Khu Phước Hải, Thị Trấn Lòng Thành, Tỉnh Đồng Nai

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 62%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 62%

**(c) Công ty TNHH VLXD Khoáng sản Bình Thuận Joton**

\* Địa chỉ: Tổ 6, khu 12, xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 88%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 88%

**(d) Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng**

\* Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 62%

\* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 62%

**3. Công ty liên kết, liên doanh**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết. Các công ty này đang trong giai đoạn thành lập mà chưa đi vào hoạt động.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 10

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.



***Khấu hao***

Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Các khoản đầu tư tài chính*****Hợp nhất kinh doanh***

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

***Đầu tư vào liên doanh***

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.



***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**15. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

#### Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	30/06/2012	31/12/2011
Tiền mặt	8.041.000.000	11.930.470.713
Tiền gửi ngân hàng	700.843.481	303.594.844
<b>Cộng</b>	<b>8.741.843.481</b>	<b>12.234.065.557</b>
2. Hàng tồn kho	30/06/2012	31/12/2011
Hàng hóa	10.092.765.305	8.586.042.154
<b>Cộng</b>	<b>10.092.765.305</b>	<b>8.586.042.154</b>
3. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012	31/12/2011
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	964.711.000	163.711.000
Tạm ứng	7.016.300.578	5.302.189.770
<b>Cộng</b>	<b>7.981.011.578</b>	<b>5.465.900.770</b>



## 4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 31/12/2011	1.387.910.909	2.494.961.222	11.596.780.513	419.912.076	45.121.050	15.944.685.770
Tăng trong kỳ	6.500.619.851	-	-	114.950.908	13.770.000	6.629.340.759
Đầu tư, mua sắm	6.500.619.851	-	-	114.950.908	13.770.000	6.629.340.759
Giảm trong kỳ	-	576.299.594	240.000.000	22.730.910	-	839.030.504
Thanh lý, nhượng bán	-	576.299.594	240.000.000	22.730.910	-	839.030.504
Số dư tại 30/06/2012	7.888.530.760	1.918.661.628	11.356.780.513	512.132.074	58.891.050	21.734.996.025

## GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 31/12/2011	593.182.845	819.027.601	1.498.775.925	148.332.143	20.074.734	3.079.393.248
Tăng trong kỳ	84.395.362	114.981.166	162.708.401	36.823.206	10.133.328	409.041.463
Khấu hao trong kỳ	84.395.362	114.981.166	162.708.401	36.823.206	10.133.328	409.041.463
Giảm trong kỳ	-	35.770.216	102.175.347	-	-	137.945.563
Thanh lý, nhượng bán	-	35.770.216	102.175.347	-	-	137.945.563
Số dư tại 30/06/2012	677.578.207	898.238.551	1.595.308.979	185.155.349	30.208.062	3.350.489.148

## GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 31/12/2011	794.728.064	1.675.933.621	10.098.004.588	271.579.933	25.046.316	12.865.292.522
Số dư tại 30/06/2012	7.210.952.553	1.020.423.077	9.761.471.534	326.976.725	28.682.988	18.384.506.877

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 240.000.000 đồng.

## 5. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2012	10.000.000	13.702.098.808	13.712.098.808
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	10.000.000	13.702.098.808	13.712.098.808
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2012	10.000.000	-	10.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	10.000.000	-	10.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2012	-	13.702.098.808	13.702.098.808
Số dư tại 30/06/2012	-	13.702.098.808	13.702.098.808

Tổng giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đem cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2012 là 4.744.000.000 đồng.

## 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	31/12/2011
Dự án khu dịch vụ Cảng Lagi	33.891.100.328	33.891.100.328
Dự án Khu chuyển tải	33.393.948.574	33.393.948.574
Dự án mỏ cát trắng Tân Phước	1.715.200.000	1.715.200.000
Dự án Xây dựng cụm công nghiệp Hải Thắng	41.104.398.559	30.372.828.921
Xưởng chế biến đá Thạch anh	79.845.500	79.845.500
Dự án mỏ cát Tân Hà, Ba Đăng	4.687.046.377	4.116.850.727
Xây dựng cơ bản văn phòng HAMICO	-	1.096.224.484
Xây dựng cơ bản khu Phước Bình	-	4.011.502.867
Mỏ Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	17.988.626.622	18.213.948.267
	<b>138.264.689.360</b>	<b>132.295.973.068</b>

## 7. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2012	31/12/2011
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	122.212.859.329	118.096.008.602
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	2.270.000.000	2.270.000.000
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	7.402.000.000	7.402.000.000
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	7.275.000.000	7.275.000.000
Công ty MTV Hamico Lệ Thanh	-	7.540.000
<b>Cộng</b>	<b>139.159.859.329</b>	<b>135.050.548.602</b>

## Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	83	83
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	62	62
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	88	88
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	62	62
Công ty MTV Hamico Lệ Thanh	100	100

## 8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2012	31/12/2011
- Góp vốn thực hiện dự án với Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Bình Thuận (*)	-	48.902.820.542
- Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (**)	19.339.000	-
<b>Tổng</b>	<b>19.339.000</b>	<b>48.902.820.542</b>

(\*) Hợp đồng số 01/2010/HDKT ngày 25 tháng 12 năm 2010 được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Thuận và Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thu về việc góp vốn liên doanh thực hiện dự án san lấp mặt bằng 50 ha thuộc cụm công nghiệp Ba Đăng. Tổng giá trị hợp đồng là 80 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2012, Công ty đã thu hồi lại khoản góp vốn này.

(\*\*) Các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết, các công ty này đang trong quá trình thành lập.



## 9. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	30/06/2012		31/12/2011	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị	Số lượng (cổ phần)	Giá trị
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên (*)	-	-	120.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>120.000</b>	<b>1.200.000.000</b>

(\*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên với số tiền là 1.200.000.000 đồng, chiếm 0,38% vốn Điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty. Đến thời điểm 30/06/2012, Công ty đã thu hồi lại khoản góp vốn này

## 10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	416.654.017	967.672.326
<b>Cộng</b>	<b>416.654.017</b>	<b>967.672.326</b>

## 11. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	29.968.796.874	30.122.000.000	1 năm	1,5%/tháng	Tin chấp
Vay Ngân hàng ACB Trường Chính	12.182.602.343	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn	12.000.000.000	-	1 năm	20,2%/năm	Quyền sử dụng đất
- Vay thế tin dụng	182.602.343	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.151.399.217</b>				

## 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	31/12/2011
Thuế giá trị gia tăng	656.768.552	656.768.552
Thuế tài nguyên	373.214.830	373.214.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.983.006.257	22.274.704.995
Thuế khác	381.436.000	381.436.000
<b>Cộng</b>	<b>25.394.425.639</b>	<b>23.686.124.377</b>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.873.957.362	7.686.139.801
Khoản phải trả cho cơ quan Hải quan (*)	580.220.664	1.997.962.164
<b>Cộng</b>	<b>7.454.178.026</b>	<b>9.684.101.965</b>

(\*) Khoản phải nộp phạt cho cơ quan Hải quan theo Biên bản xử phạt hành chính về thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu.

14. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/12/2011	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	49.493.683.773	205.051.526.885
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.628.801.916	5.628.801.916
Lãi	-	-	-	5.628.801.916	5.628.801.916
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	<b>154.425.590.000</b>	<b>849.189.834</b>	<b>283.063.278</b>	<b>55.122.485.689</b>	<b>210.680.328.801</b>

Cổ phiếu	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.442.559	15.442.559
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	15.442.559
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu bán hàng hóa	28.843.881.164	47.435.374.158
Các khoản giảm trừ:	-	11.838.201.600
+ Hàng bán bị trả lại	-	11.838.201.600
+ Thuế xuất khẩu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>28.843.881.164</b>	<b>35.597.172.558</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN/HN****2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.545.622.400	18.528.683.320
<b>Cộng</b>	<b>15.545.622.400</b>	<b>18.528.683.320</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.002.642	1.117.275.862
<b>Cộng</b>	<b>158.002.642</b>	<b>1.117.275.862</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lãi tiền vay	1.268.948.584	1.422.445.577
<b>Cộng</b>	<b>1.268.948.584</b>	<b>1.422.445.577</b>

**5. Hoạt động khác**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	50.909.091	
Tiền thu từ bán quyền sở hữu đất		12.000.000.000
Thu nhập khác	695.454.545	2.418.804
<b>Cộng</b>	<b>746.363.636</b>	<b>12.002.418.804</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	162.055.563	
Nguyên giá của tài sản đất nhượng bán		9.488.000.000
Các khoản chi khác	540.529.378	10.982.710
<b>Cộng</b>	<b>702.584.941</b>	<b>9.498.982.710</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>43.778.695</b>	<b>2.503.436.094</b>

## 6. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.514.755.570
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	8.514.755.570
- Thuế suất	25%
<b>- Thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>2.128.938.892</b>

## 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (hồi tố lại)
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.628.801.916	8.881.147.548
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.628.801.916	8.881.147.548
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	15.442.559	15.442.559
<b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>364</b>	<b>575</b>

## 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.653.834
Chi phí nhân công	2.150.180.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.041.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.278.153
Chi phí khác bằng tiền	897.689.384
<b>Cộng</b>	<b>4.000.843.542</b>



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

## 1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

## 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

## 3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

*Các loại công cụ tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	31/12/2011
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.741.843.481	12.234.065.557
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.348.916.712	128.689.236.603
Đầu tư ngắn hạn		-
Đầu tư dài hạn	19.339.000	50.102.820.542
<b>Cộng</b>	<b>147.110.099.193</b>	<b>191.026.122.702</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	42.151.399.217	41.414.575.668
Phải trả người bán và phải trả khác	23.402.449.327	82.065.395.693
Chi phí phải trả		-
<b>Cộng</b>	<b>65.553.848.544</b>	<b>123.479.971.361</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 4. Báo cáo bộ phận

Trong giai đoạn hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

**5. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**5.1. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**5.1.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**5.1.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**5.1.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**5.1.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**5.1.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



## 5.1.5 Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)


Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm – 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư tại 30/06/2012</b>			
Các khoản vay	42.151.399.217	-	42.151.399.217
Phải trả người bán và phải trả khác	23.402.449.327	-	23.402.449.327
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>65.553.848.544</b>	<b>-</b>	<b>65.553.848.544</b>
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>			
Các khoản vay	41.414.575.668	342.062.503	41.414.575.668
Phải trả người bán và phải trả khác	82.065.395.693	-	82.065.395.693
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>123.137.908.858</b>	<b>342.062.503</b>	<b>123.479.971.361</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư tại 30/06/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.741.843.481	-	8.741.843.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.348.916.712	-	138.348.916.712
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	19.339.000	19.339.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>147.090.760.193</b>	<b>19.339.000</b>	<b>147.110.099.193</b>
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.234.065.557	-	12.234.065.557
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.689.236.603	-	128.689.236.603
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	50.102.820.542	50.102.820.542
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>140.923.302.160</b>	<b>50.102.820.542</b>	<b>191.026.122.702</b>

## 6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

  
 Nguyễn Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2012

  
 Nguyễn Quang Minh  
 Kế toán trưởng